

CTCP SEAREFICO

Ngày 30/06/2025	8,720 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	-	6.3%

DT thuần Q2/25
284
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 135 90.7%
YoY: ▲ 60.0 26.8%

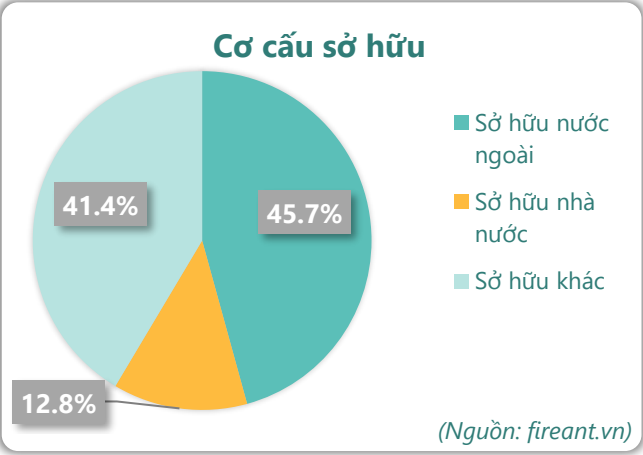
LN thuần Q2/25
-3.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▼42.4 -108%
YoY: ▼3.49 -1059%

LN sau thuế Q2/25
-3.73
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.0 -140%
YoY: ▼3.76 -12546%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
-2.8%
YoY: +/-▼ 16.6%

ROE (TTM) Q2/25
1.2%
YoY: +/-▼ 0.9%

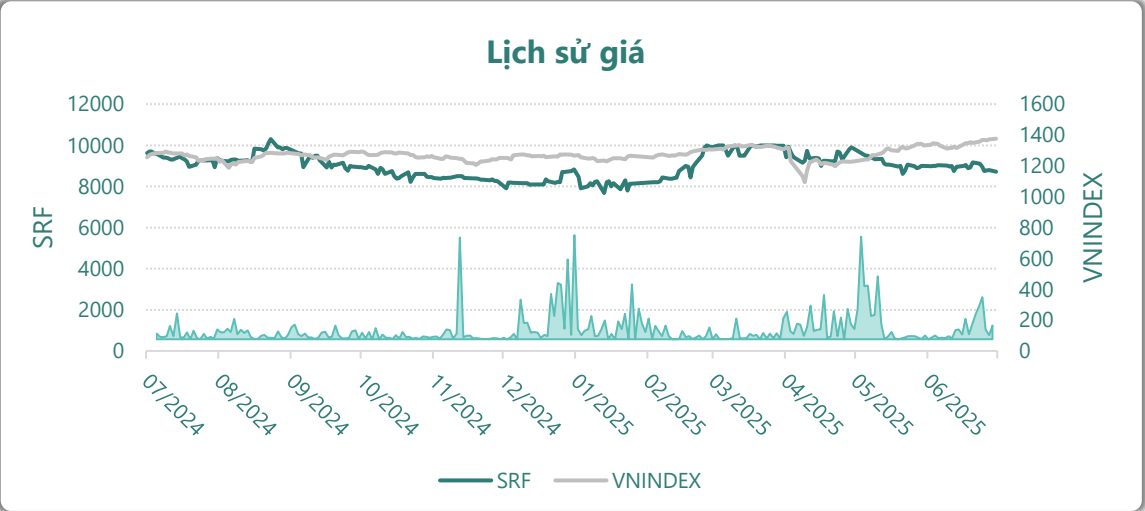
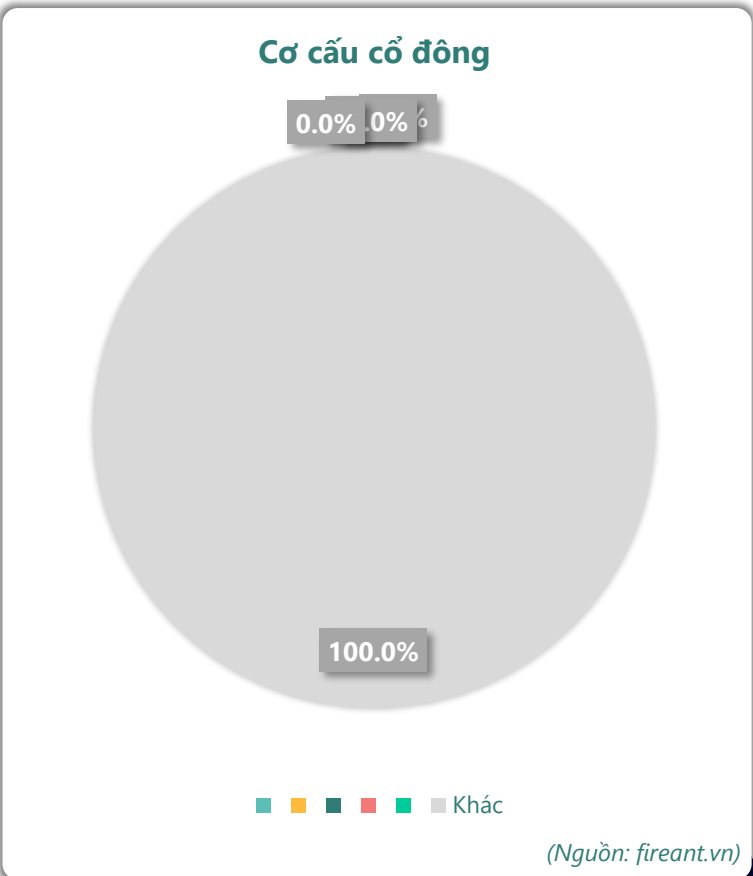
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,680 - 10,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	295
Số lượng CPLH (CP)	33,786,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,635
Sở hữu nước ngoài	45.7%
Beta	0.16
EPS	148
P/E	59.1



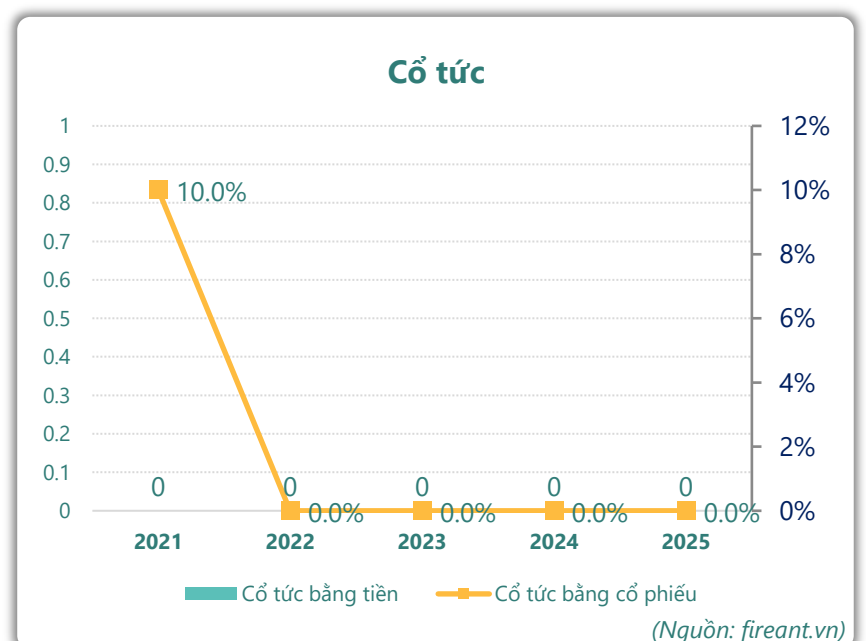
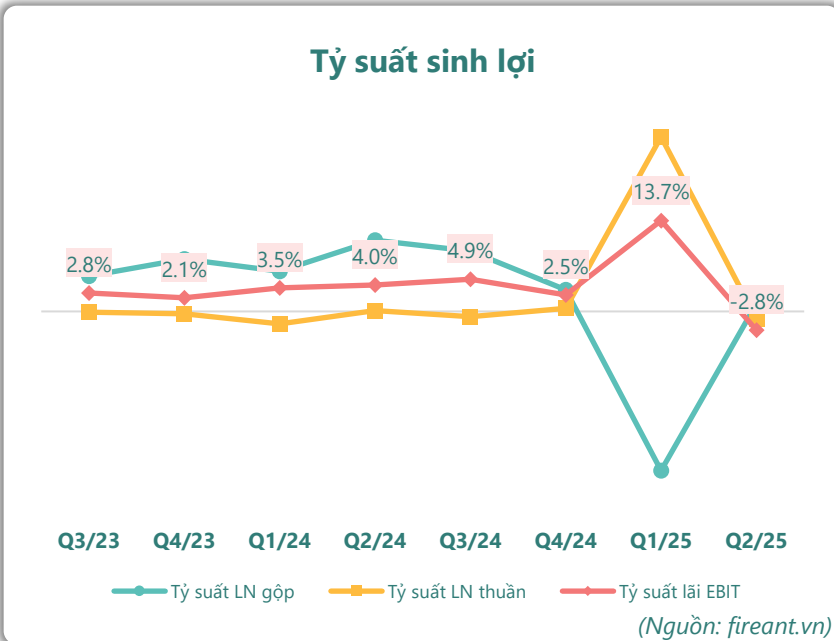
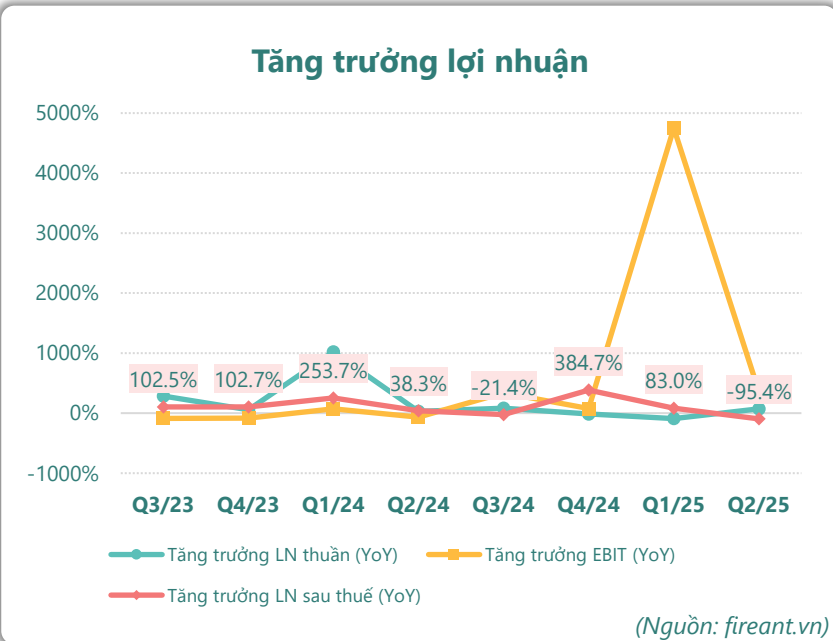
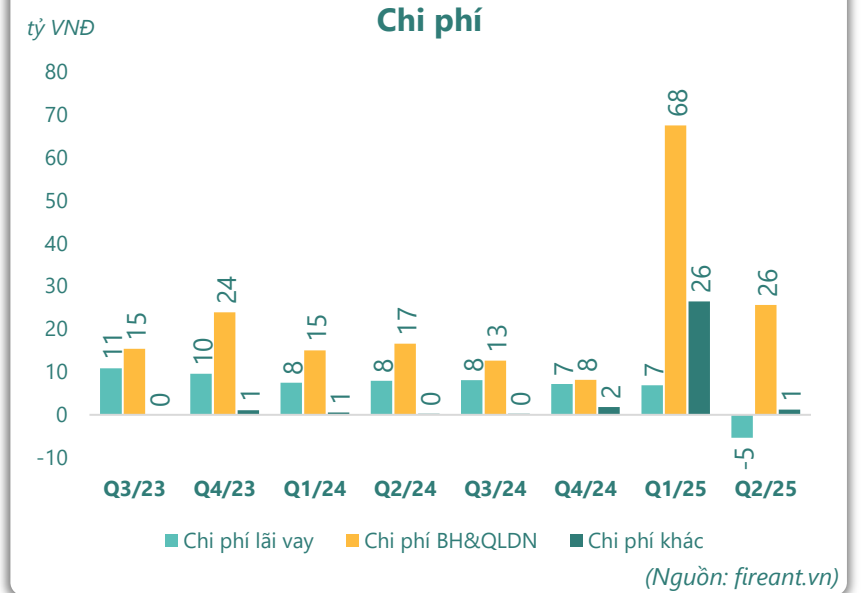
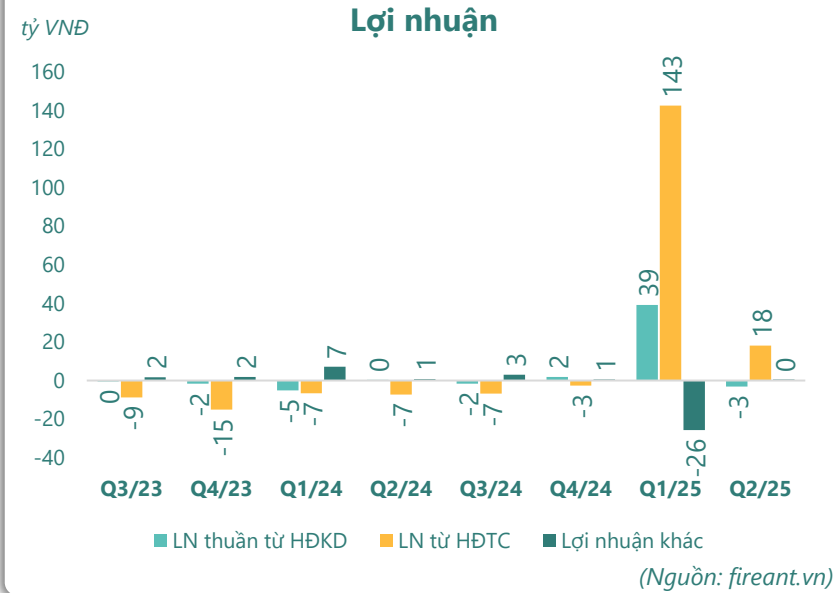
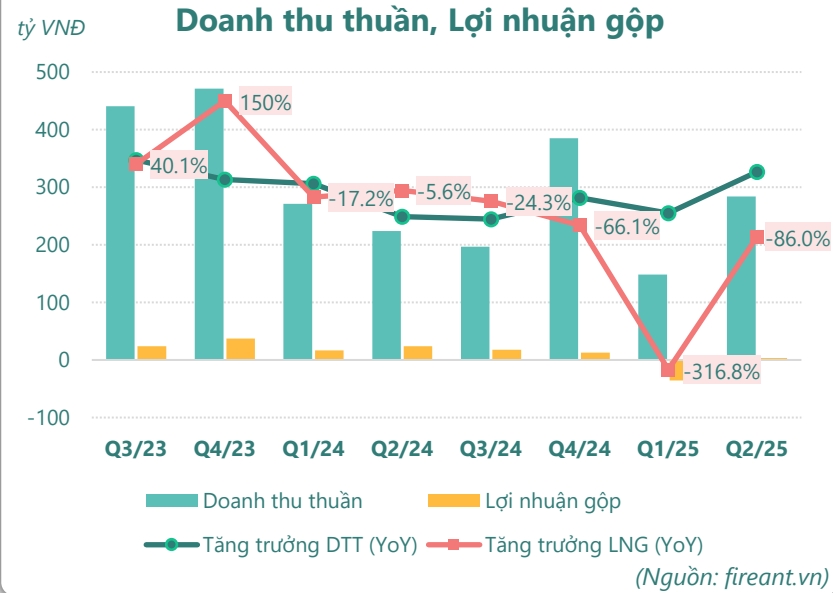
DT thuần 6T 2025
433
tỷ VNĐ
YoY: ▼62.0 -12.6%

LN thuần 6T 2025
36.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.9 856%

LN sau thuế 6T 2025
5.54
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.87 726%



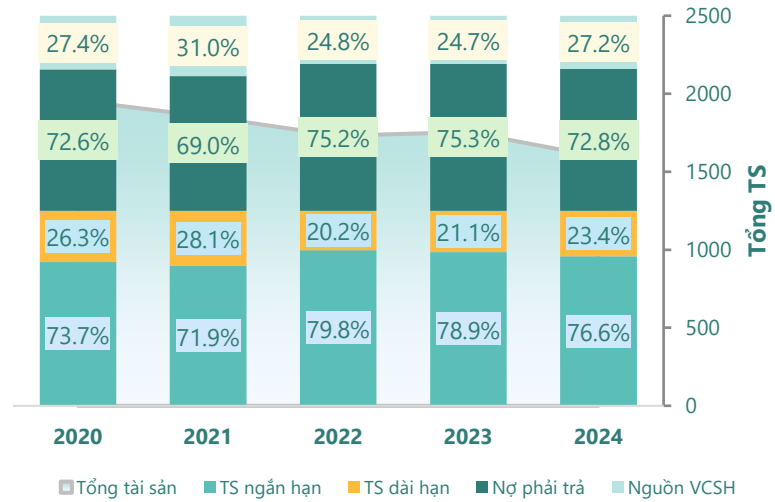
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

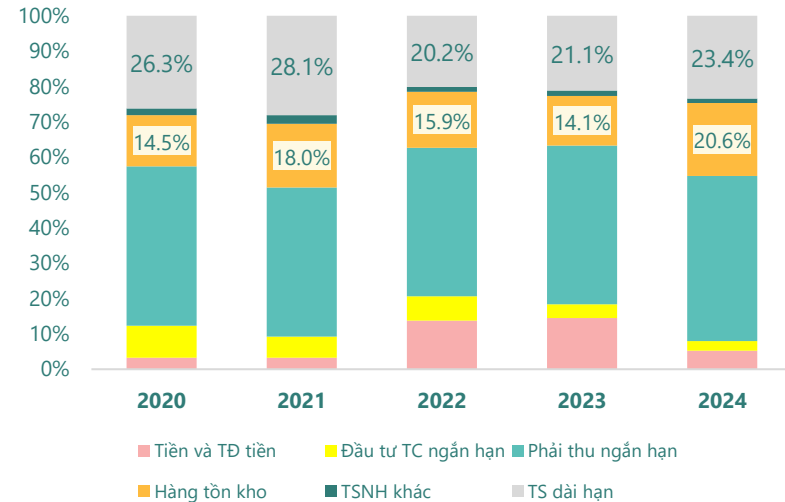
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

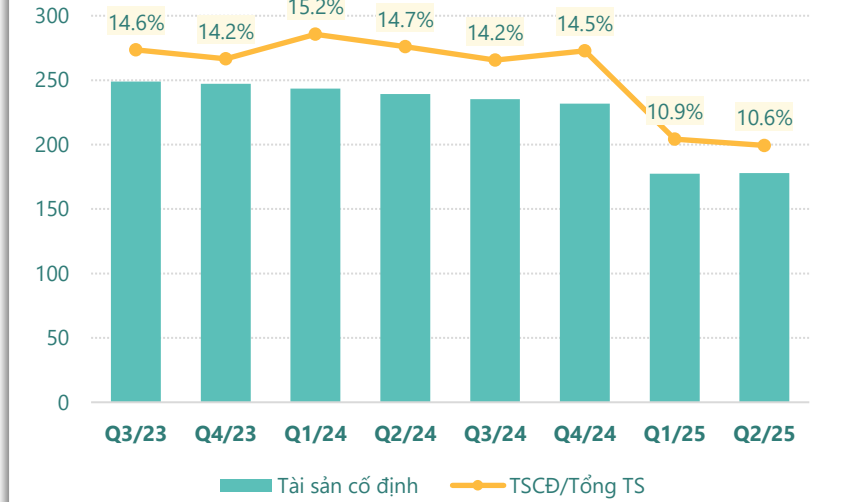
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

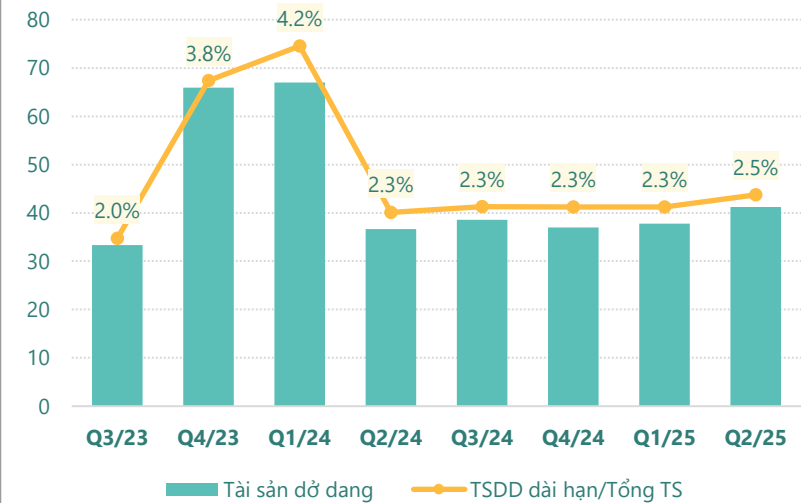
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

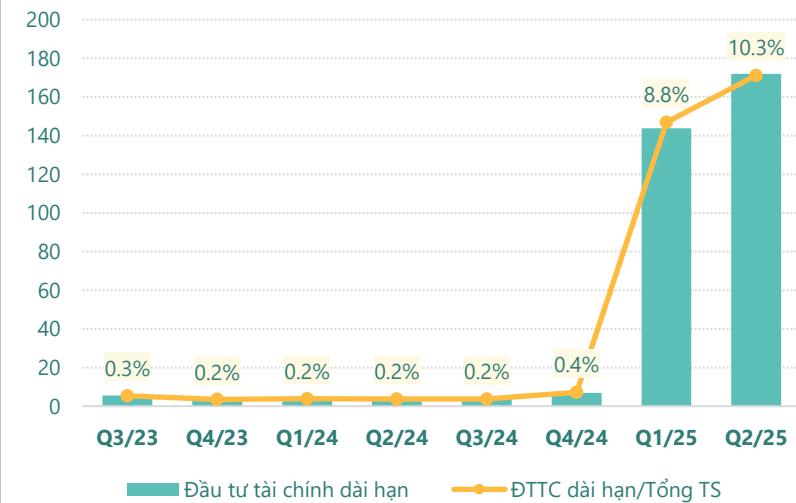
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

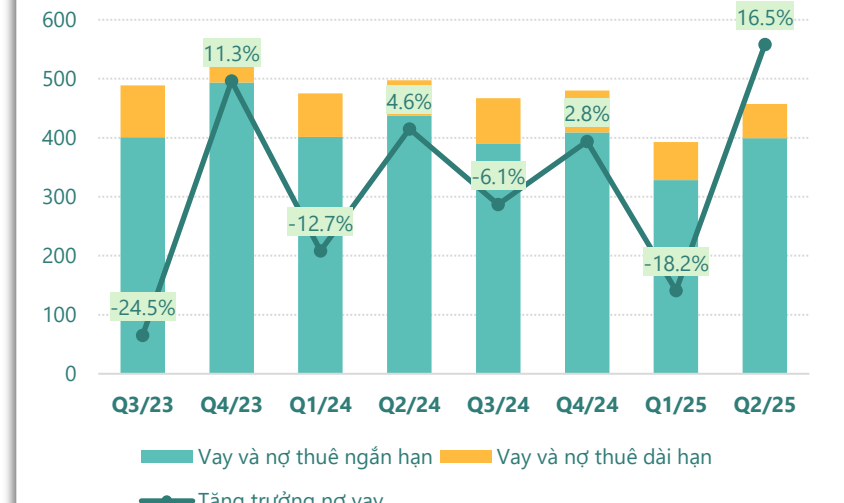
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

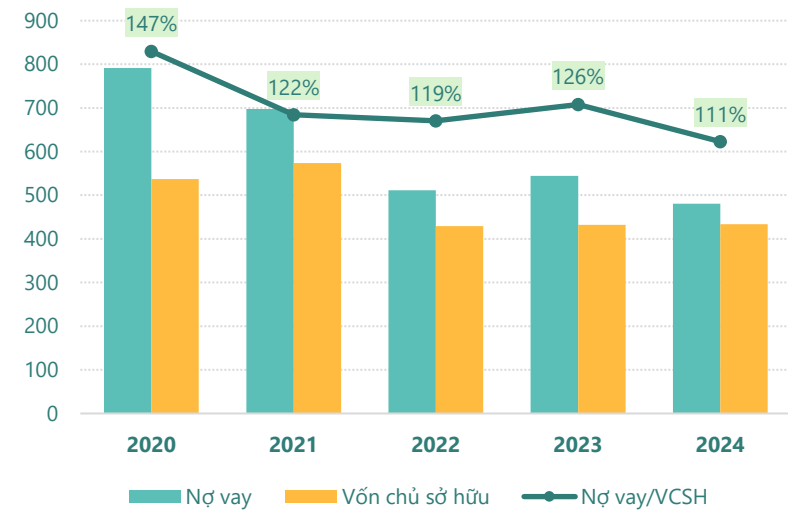


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

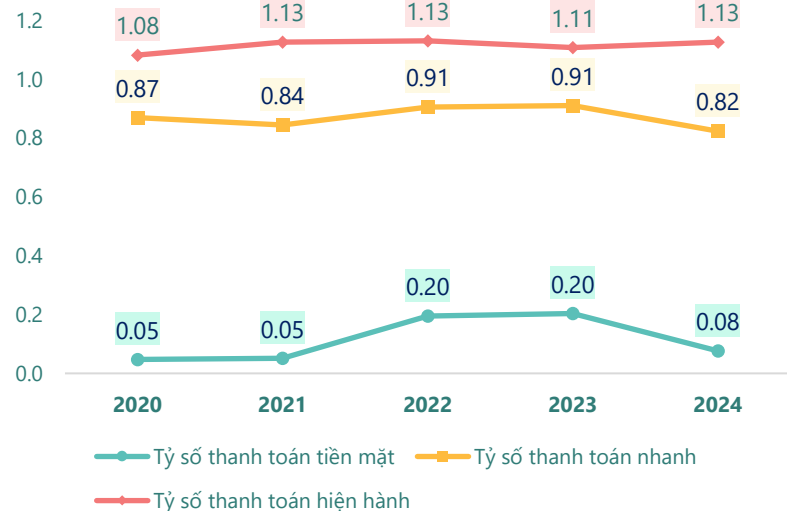
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



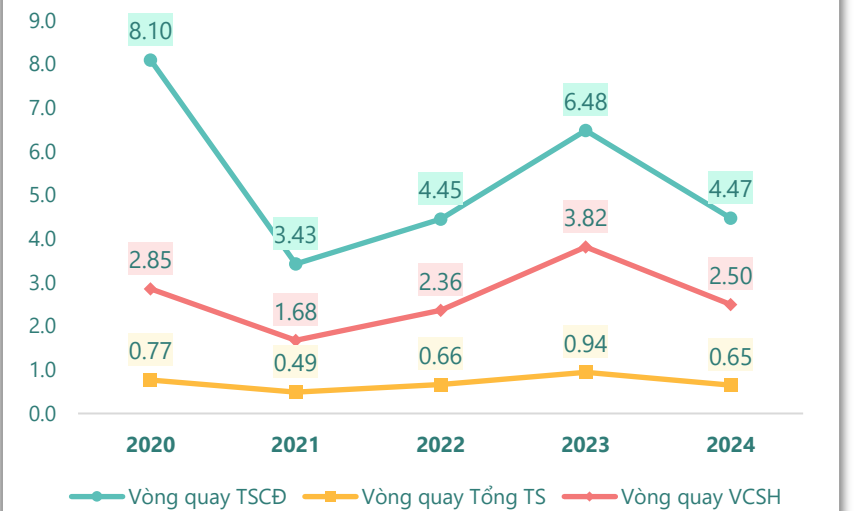
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



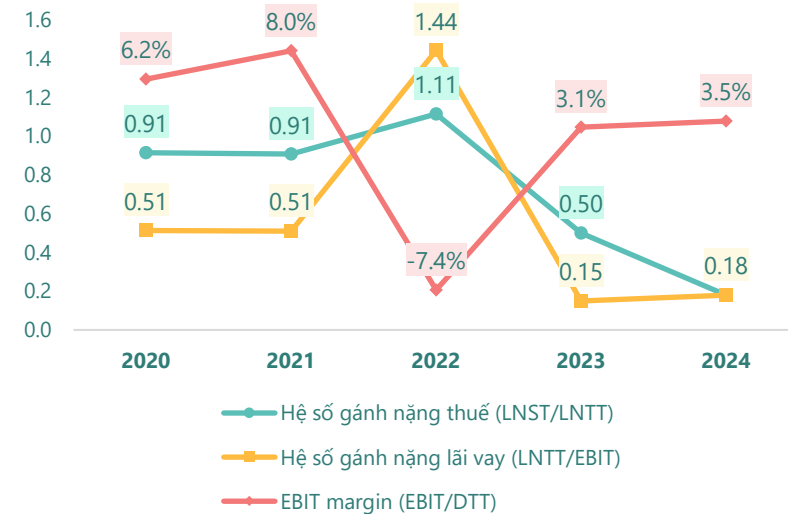
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



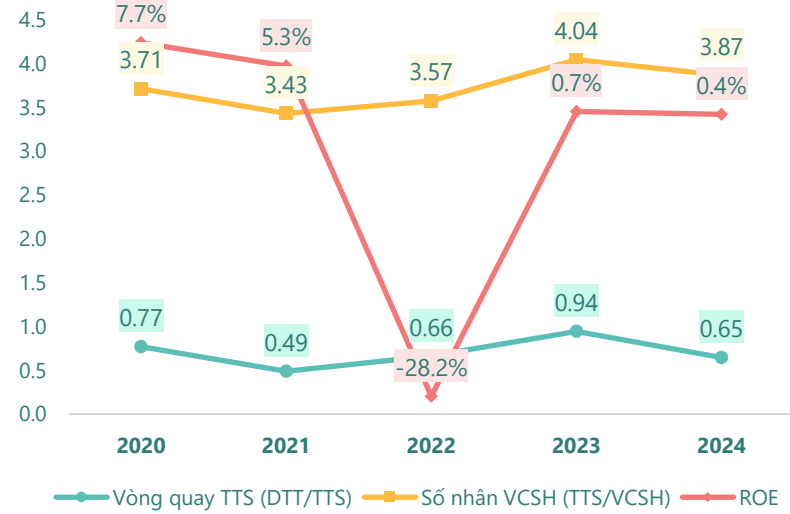
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



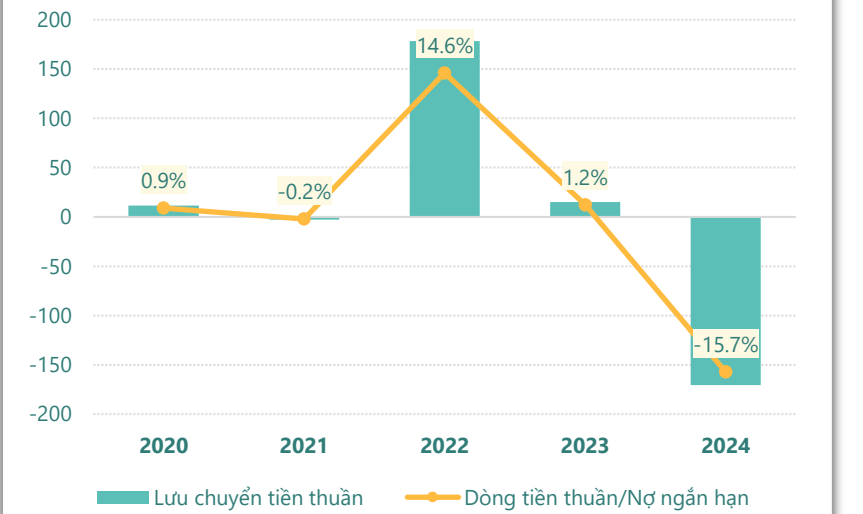
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	284	224	26.8%	433	495	-12.6%
Giá vốn hàng bán	281	200	40.4%	465	454	2.4%
Lợi nhuận gộp	3.37	24.1	-86.0%	-32.4	40.6	-180%
Doanh thu HĐTC	39.6	1.44	2651%	192	3.07	6156%
Chi phí TC	21.6	8.64	150%	31.5	16.8	87.1%
Chi phí lãi vay	-5.36	7.91	-168%	1.56	15.4	-89.9%
LN trong công ty LKLD	1.05	0.00		1.05	0	
Chi phí bán hàng	0.26	0.67	-61.2%	0.42	0.77	-45.4%
Chi phí QLDN	25.4	15.9	59.5%	92.8	30.8	201%
LN thuần từ HĐKD	-3.16	0.33	-1059%	36.1	-4.77	856%
Lợi nhuận khác	0.45	0.68	-33.7%	-25.3	7.89	-420%
LN trước thuế	-2.71	1.02	-366%	10.8	3.12	246%
Lợi nhuận sau thuế	-3.73	0.03	-12546%	5.54	0.67	726%
LNST của CĐ cty mẹ	-4.60	-0.33	-1293%	4.02	0.21	1854%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-60.9	-51.0	66.8	-86.4	-158	117
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.1	-12.3	25.6	35.6	110	-5.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.9	23.3	-31.6	15.3	87.6	-106
Tiền đầu kỳ	273	132	73.0	134	83.3	122
Lưu chuyển tiền thuần	-141	-40.0	60.8	-35.5	39.2	5.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.04	0.01	0.28	0	0.00
Tiền cuối kỳ	132	73.0	134	98.6	122	128

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,674	1,595	4.9%
Tài sản ngắn hạn	1,202	1,222	-1.6%
Tiền và tương đương tiền	128	83.3	53.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.2	43.1	-55.4%
Phải thu ngắn hạn	632	746	-15.3%
Hàng tồn kho	388	329	17.8%
Tài sản ngắn hạn khác	36.0	21.1	70.4%
Tài sản dài hạn	471	373	26.4%
Phải thu dài hạn	1.68	1.70	-1.3%
Tài sản cố định	178	237	-24.9%
Bất động sản đầu tư	42.0	43.1	-2.6%
Tài sản dở dang	41.2	37.0	11.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	172	6.91	2389%
Tài sản dài hạn khác	36.6	47.4	-22.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,256	1,161	8.2%
Nợ ngắn hạn	1,189	1,084	9.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	399	409	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	430	412	4.2%
Nợ dài hạn	66.7	77.3	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	58.4	71.3	-18.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	418	434	-3.7%
Vốn chủ sở hữu	418	434	-3.7%
Vốn điều lệ	356	356	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

